FireAnt

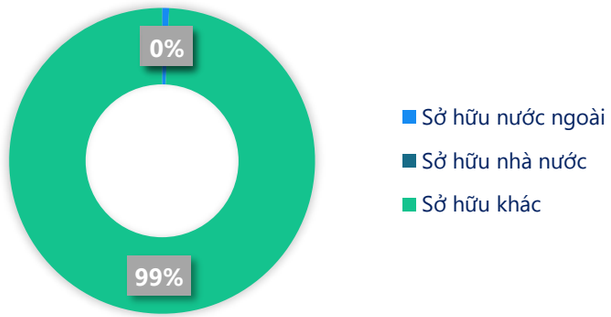
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

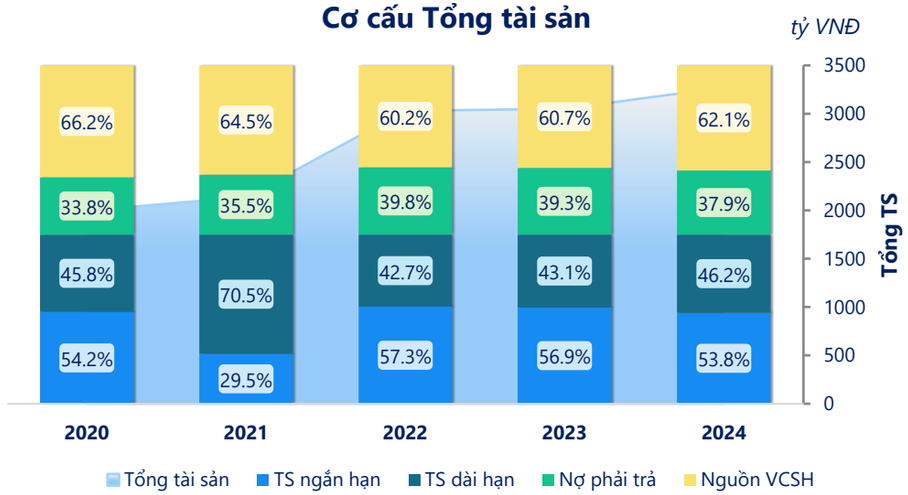
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,300
SL cổ phiếu LH	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,033
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
P/E	59.7
EPS	306

	YTD	1T	3T	6T
ASG		-1.3%	-3.7%	-8.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



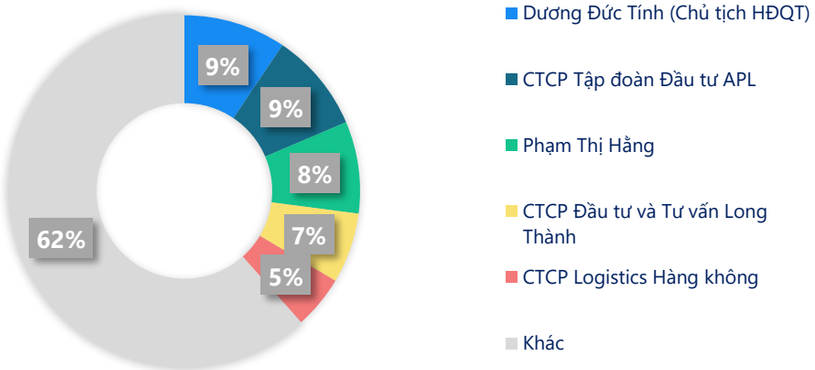
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ASG** năm 2024 tăng trưởng **7.24%** so với năm trước, đạt **3,271** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.8% và 46.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



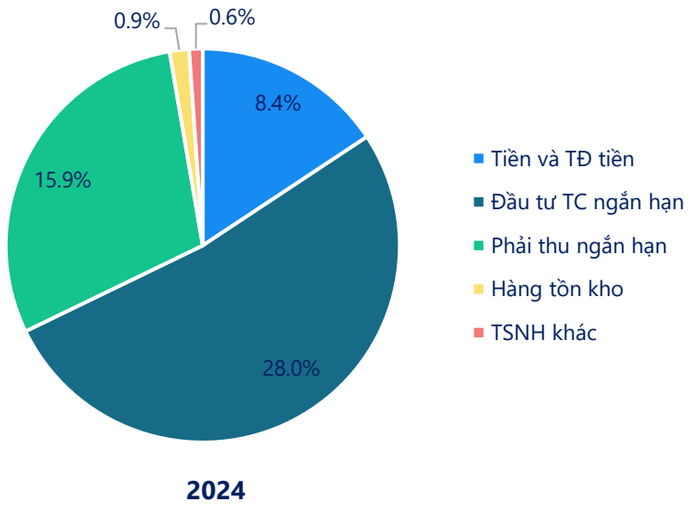
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.74% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Dương Đức Tính (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **9.43%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư APL nắm giữ 9.17% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Hằng nắm giữ 8.47%.

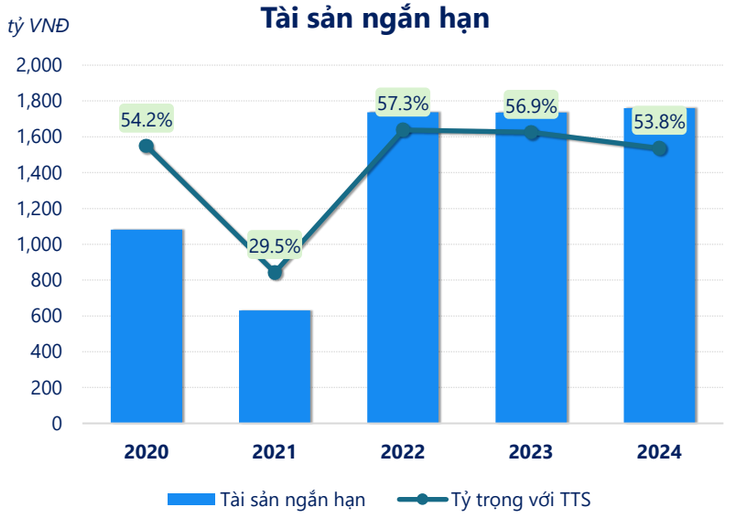
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

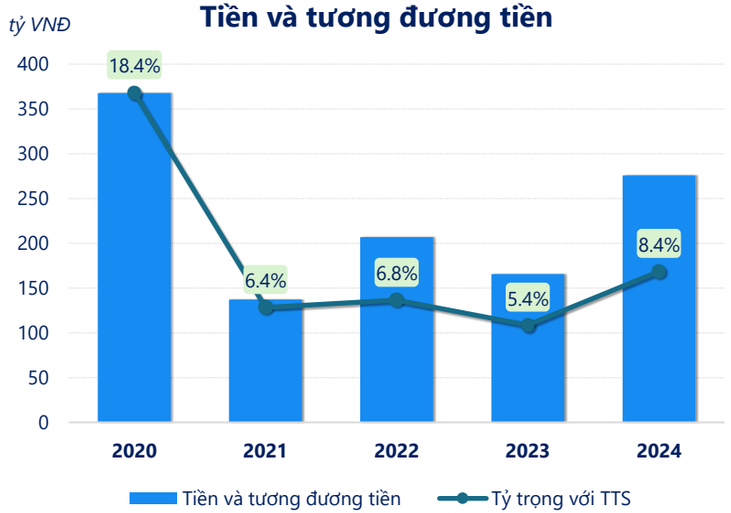
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



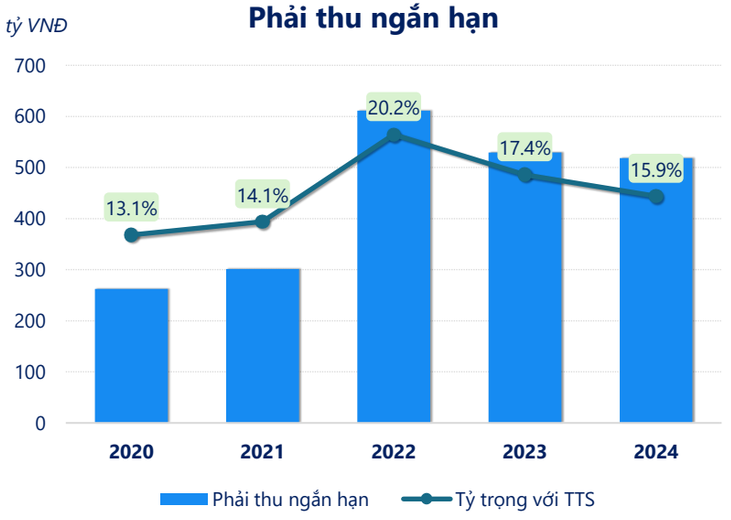
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ASG đạt **1,759** tỷ đồng, tăng trưởng **1.39%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

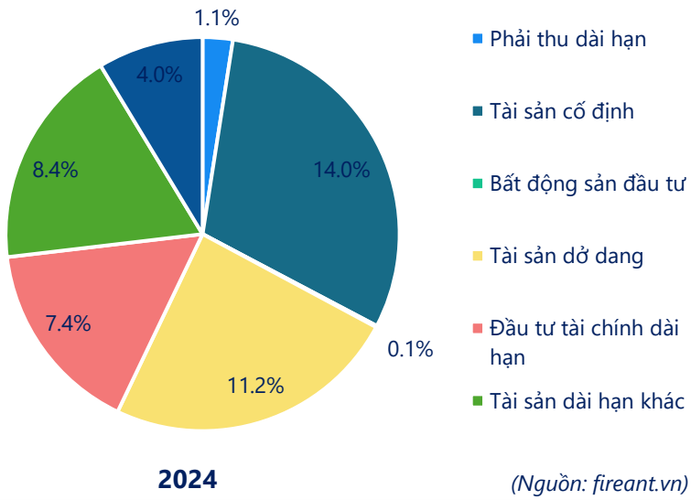


Hàng tồn kho



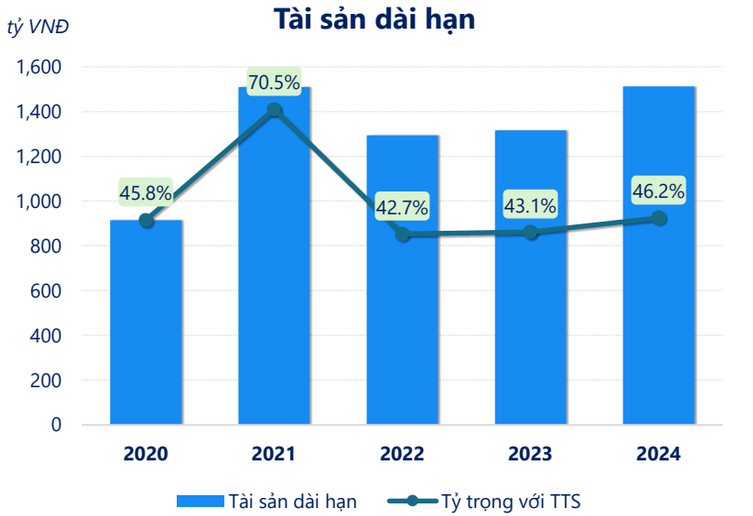
CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



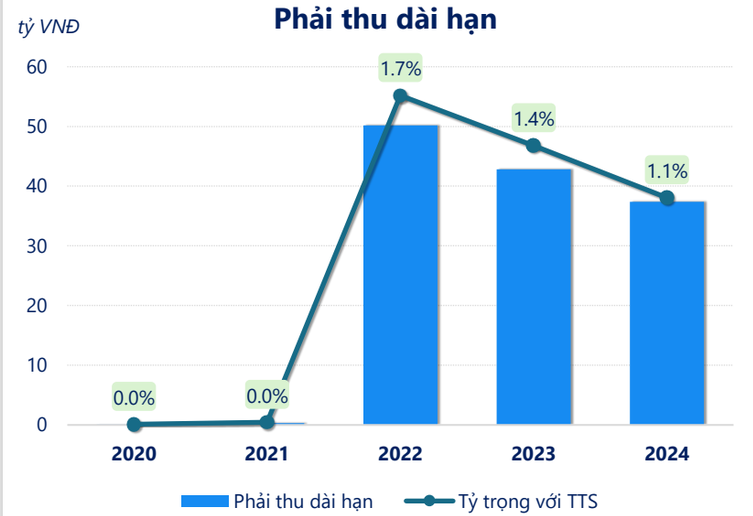
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

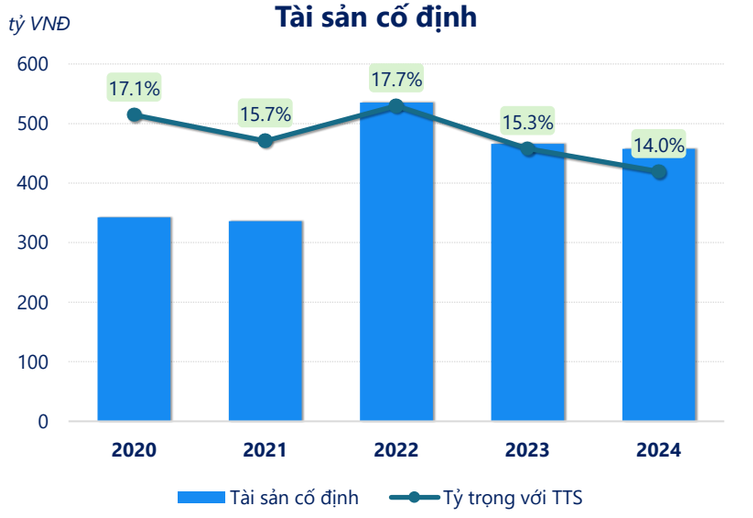


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.9%** so với năm trước và đạt **1,512** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.2%.

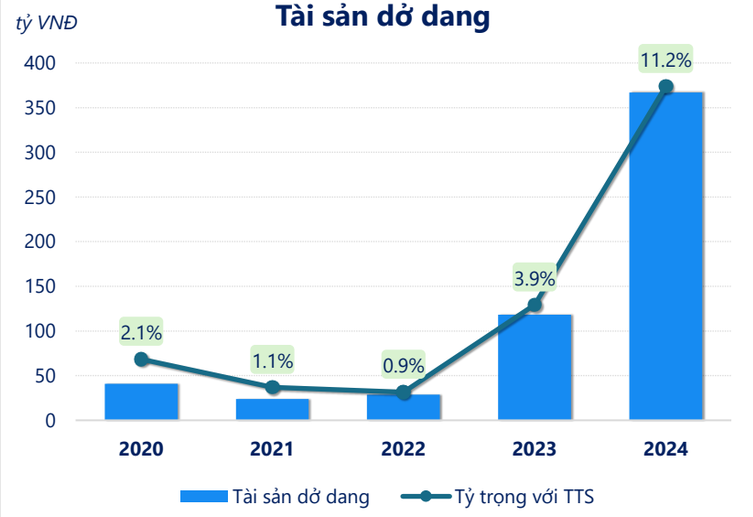
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

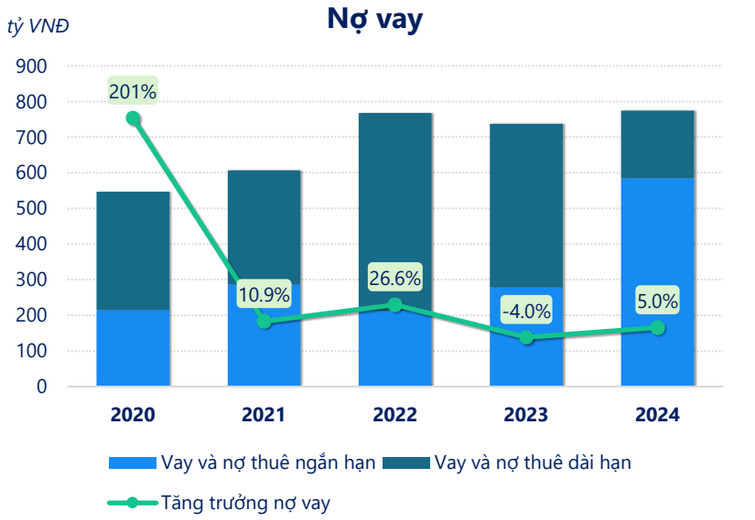
Tài sản dở dang



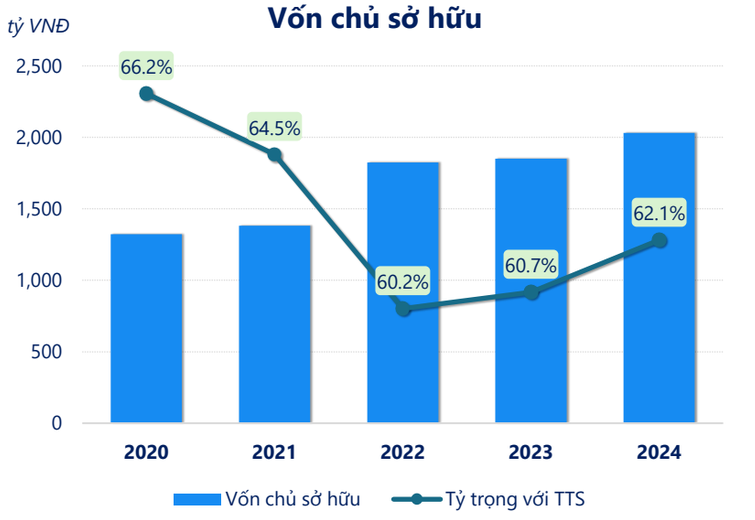
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

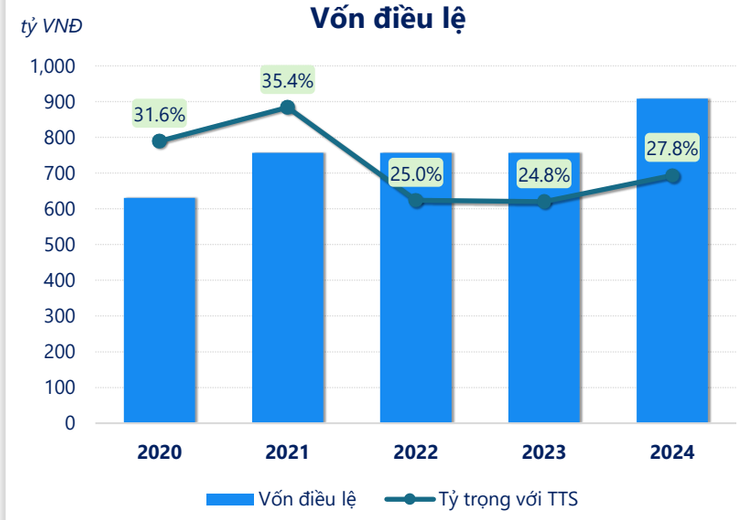
Nợ vay



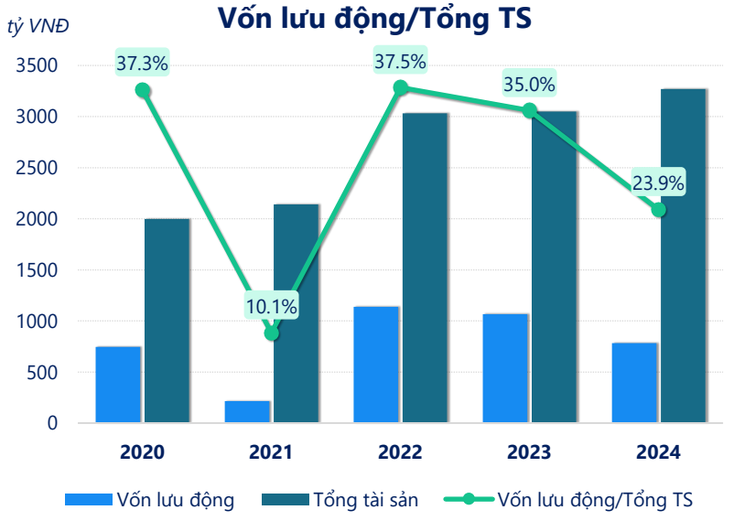
Vốn chủ sở hữu



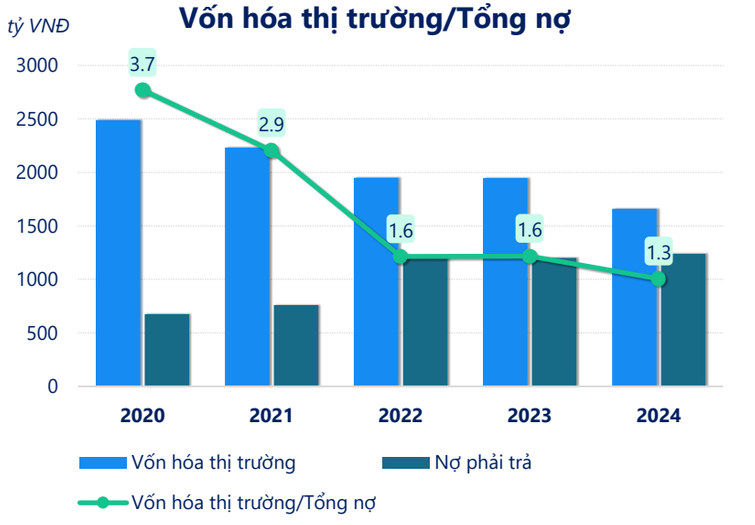
Vốn điều lệ



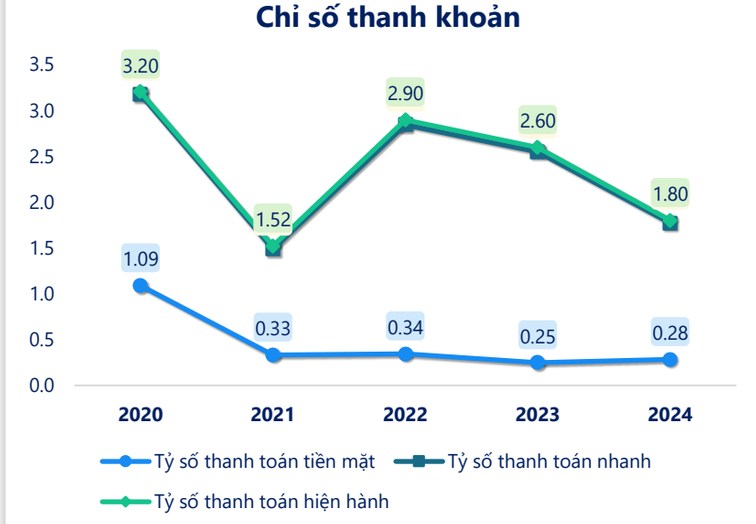
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,271**	**3,050**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,759	1,735	1.4%
Tiền và tương đương tiền	276	166	66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	917	983	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	518	529	-2.1%
Hàng tồn kho	28.0	32.5	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	24.5	-20.6%
Tài sản dài hạn	**1,512**	**1,315**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	37.4	42.8	-12.7%
Tài sản cố định	457	466	-1.8%
Bất động sản đầu tư	1.86	2.71	-31.2%
Tài sản dở dang	367	118	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	266	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	**275**	**277**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	131	144	-8.8%
Nợ phải trả	1,238	1,200	3.2%
Nợ ngắn hạn	**977**	**669**	**46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	584	278	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	279	-8.7%
Nợ dài hạn	261	531	-50.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	190	459	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**688**	**722**	**1,980**	**1,920**	**1,916**
Giá vốn hàng bán	509	541	1,615	1,671	1,611
Lợi nhuận gộp	**179**	**181**	**365**	**249**	**305**
Doanh thu HĐTC	27.4	30.4	99.8	56.1	48.8
Chi phí TC	32.0	44.0	75.3	65.0	54.5
Chi phí lãi vay	**22.7**	**44.2**	**64.0**	**65.5**	**52.7**
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.89	18.1	1.44	-3.93
Chi phí bán hàng	8.06	5.16	8.38	12.4	17.5
Chi phí QLDN	91.8	104	196	173	199
LN thuần từ HĐKD	**74.8**	**59.2**	**203**	**56.1**	**78.9**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.26	-1.08	-3.62	-0.76
LN trước thuế	**74.7**	**59.4**	**202**	**52.5**	**78.1**
Lợi nhuận sau thuế	**58.3**	**34.9**	**152**	**27.0**	**53.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.7**	**60.1**	**90.1**	**4.03**	**28.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	70.7	238	149	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-403	-332	-207	-124	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	31.5	38.9	-65.4	166
Tiền đầu kỳ	249	368	137	207	166
Lưu chuyển tiền thuần	**118**	**-230**	**69.5**	**-41.0**	**110**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.16	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	368	137	207	166	276

Powered by Infographic